

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>197,240,585,491</b>	<b>237,881,147,505</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	29,866,863,521	25,991,927,213
111	1. Tiền	29,866,863,521	23,991,927,213
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>58,329,331,229</b>	<b>53,009,610,610</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51,187,128,737	50,919,382,125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,955,340,200	2,240,661,673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	1,423,237,134	2,090,556,350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,236,374,842)	(2,240,989,538)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>101,895,619,388</b>	<b>152,095,967,817</b>
141	1. Hàng tồn kho	107,939,781,971	161,398,915,939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,044,162,583)	(9,302,948,122)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>7,148,771,353</b>	<b>6,783,641,865</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	579,835,563	471,043,786
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5,568,626,664	5,208,217,436
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,000,309,126	1,104,380,643
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>132,541,091,702</b>	<b>151,161,105,016</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>66,789,194,590</b>	<b>84,611,366,773</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	66,768,430,710	84,586,852,890
222	- Nguyên giá	216,104,249,632	252,555,638,521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(149,335,818,922)	(167,968,785,631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	20,763,880	24,513,883
228	- Nguyên giá	35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(14,236,120)	(10,486,117)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240,000,000</b>	<b>205,000,000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240,000,000	205,000,000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>64,564,332,231</b>	<b>64,294,722,664</b>
251	0. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3,026,236,428	2,756,626,861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61,538,095,803	61,538,095,803
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>947,564,881</b>	<b>2,050,015,579</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	947,564,881	2,050,015,579



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>329,781,677,193</u>	<u>389,042,252,521</u>
-----	-------------------	------------------------	------------------------

2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP  
KHẨU NÔNG SẢN THỰC  
PHẨM ĐỒNG NAI  
T. ĐỒNG NAI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>181,514,780,889</b>	<b>229,559,059,696</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>178,964,943,342</b>	<b>226,897,222,149</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	25,105,938,831	75,252,141,257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,061,903,514	8,110,287,304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	987,377,503	256,451,183
314	4. Phải trả người lao động	3,534,900,627	4,149,995,460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	155,635,093	595,938,371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	293,318,181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	7,230,534,631	7,042,216,697
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	140,514,524,889	130,916,467,065
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	374,128,254	280,406,631
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>2,549,837,547</b>	<b>2,661,837,547</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	175,750,000	287,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	742,081,277	742,081,277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,632,006,270	1,632,006,270
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>148,266,896,304</b>	<b>159,483,192,825</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>148,187,587,167</b>	<b>159,403,883,688</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	225,000,000,000	225,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	1,487,750,294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(4,656,700,469)	(5,866,074,014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	3,633,118,311	2,145,368,017
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(96,618,809,274)	(85,712,487,496)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	(87,436,572,134)	(89,799,833,757)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(9,182,237,140)	4,087,346,261
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20,829,978,599	22,349,326,887
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>79,309,137</b>	<b>79,309,137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	79,309,137	79,309,137
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>329,781,677,193</b>	<b>389,042,252,521</b>

Nguyễn Ngọc Thăng

Người lập

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lê Kim Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/07/2019 đến 30/09/2019	01/07/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	148,560,986,418	178,630,984,062
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	520,239,420	2,192,204,215
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		148,040,746,998	176,438,779,847
11	4. Giá vốn hàng bán	24	156,824,420,276	174,503,225,659
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8,783,673,278)	1,935,554,188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	35,896,602,432	24,553,829,030
22	7. Chi phí tài chính	26	2,801,571,879	2,740,230,584
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,614,776,519	2,109,721,036
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		39,581,018	71,130,572
25	9. Chi phí bán hàng	27	2,563,106,149	3,381,526,778
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,183,580,163	4,605,325,121
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,604,251,981	15,833,431,307
31	12. Thu nhập khác	29	846,630,230	443,000,906
32	13. Chi phí khác	30	612,000,511	1,228,353,707
40	14. Lợi nhuận khác		234,629,719	(785,352,801)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,838,881,700	15,048,078,506
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	445,421,446	334,387,280
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,393,460,254	14,713,691,226
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14,665,225,044	14,431,146,400
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1,728,235,210	282,544,826
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	652	641

Nguyễn Ngọc Thắng

Người lập

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lê Kim Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		539,826,384,008	908,775,640,028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-370,403,360,661	(706,791,052,369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-23,206,626,177	(19,636,932,482)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-5,747,066,905	(3,836,018,938)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-979,575,348	(434,442,911)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		226,839,521,091	427,826,914,684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-243,912,696,291	(444,298,132,407)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>122,416,579,717</b>	<b>161,605,975,605</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,711,164,181)	(1,234,220,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(20,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,375,652,381	25,240,504,150
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>25,664,488,200</b>	<b>14,006,284,150</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		165,909,107,410	256,305,452,388
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(304,721,075,876)	(433,200,583,690)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(3,386,012,602)	(2,756,709,645)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(142,197,981,068)</b>	<b>(179,651,840,947)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5,883,086,849</b>	<b>(4,039,581,192)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23,983,776,672</b>	<b>16,202,696,940</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>29,866,863,521</b>	<b>12,163,115,748</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Đồng Nai theo quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai . Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647, Xa Lộ Hà Nội, P.Long Bình, t.p Biên Hoà, T.Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 225.000.000.000 đồng; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều; các sản phẩm từ cây điều.

Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.

- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Sản xuất kinh doanh; xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty TNHH Đầu Tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60.01%	60.01%	Sản xuất chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm.



Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đ.Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

-

Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

-

Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

-

Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

-

Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

-

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

-

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

-

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

-

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3 T  
H A  
ATNH  
THU  
IG N  
A T



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

-

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: sản phẩm hoàn thành tương đương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng."

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, để năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2687  
IG T  
PHÂN  
QUẢN  
NH  
NH  
NG N  
ÒA T

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó."

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	271,325,895	258,252,427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,595,537,626	23,733,674,786
Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000
	<b>29,866,863,521</b>	<b>25,991,927,213</b>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Tổng Công ty Tin Nghĩa	204,199,999	384,549,999
Kanematsu Chemicals Corporation	916,819,200	628,155,000
Golden boy foods Ltd		
Zhong QI	2,032,629,840	
Ultra Trading International Ltd	5,704,652,800	
Michael Waring Trading Pty Ltd	13,545,439,929	24,065,768,969
Terra Nova Trading Inc		2,825,534,250
Công ty TNHH MTV 120 Amepharco		3,542,673,375
Công ty CP Dược phẩm Amvi	1,414,755,000	1,656,816,420
Công ty TNHH IMSC		1,694,481,152
Công ty CP Dược phẩm Vạn An Phước	1,307,592,223	
Công ty CP Dược phẩm TV Pharm		
Công ty CP Dược trang thiết bị Y tế Bình Định	2,002,546,317	
Công ty TNHH Sunwah Commodities VN	2,341,742,077	
Công ty TNHH Cofco Resources Việt Nam	1,853,611,123	
Công ty TNHH TM&CB Louis Dreyfus Company VN	8,683,716,235	
Công ty CP Dược Phẩm Phương Đông		
Công ty CP Dược Minh Hải	3,812,596,059	
Các khoản phải thu khách hàng khác	7,366,827,935	16,121,402,960
	<b>51,187,128,737</b>	<b>50,919,382,125</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	279,973,999	542,054,999
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	-	-	1,283,862,750	-
	-	-	44,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Công ty TNHH Y Dược Thiết Bị Y Tế Anh Sơn	-	-	68,400,000	-
Công ty TNHH Toyota Biên Hoà	-	-	50,000,000	-
Công ty TNHH An Hạ	-	-	321,500,000	-
Huazhong Pharmaceutical Co	836,100,000	-	-	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Anh Sơn	594,880,000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Văn Lang	181,500,000	-	-	-
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	5,034,344,200	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	185,516,000	(34,731,200)	349,898,923	(34,731,200)
	<b>6,955,340,200</b>	<b>(157,731,200)</b>	<b>2,240,661,673</b>	<b>(157,731,200)</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	-	-
Tạm ứng	194,442,283	-	351,247,443	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất lượng	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading PTY LTD	305,465,730	-	698,109,945	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình tiền ứng vốn				
Phải thu khác	44,572,999	-	162,442,840	-
	<b>1,423,237,134</b>	<b>(873,756,122)</b>	<b>2,090,556,350</b>	<b>(873,756,122)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	-	-	-	-

7 . NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khác				
+ Công ty Khai Hoàn An	123,000,000		123,000,000	
+ Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500		116,521,500	
+ Amprash Pte Ltd	641,525,025		641,525,025	
+ Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	34,731,200	14,884,800	34,731,200	14,884,800
+ Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097		232,231,097	
+ Khách hàng tại công ty con	88,366,020		1,092,980,716	
	<b>1,236,374,842</b>	<b>14,884,800</b>	<b>2,240,989,538</b>	<b>14,884,800</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24,785,893,157	-4,032,432,137	60,228,997,611	-5,004,419,350
Công cụ, dụng cụ	599,199,315		1,720,349,734	-306,036,286
C.phí SXKD d.đang	11,936,234,222		6,808,571,574	
Thành phẩm	52,073,378,603	-2,005,358,716	39,244,101,593	-3,992,492,486
Hàng hoá	16,500,544,981	-6,371,730	51,311,423,573	
Hàng gửi đi bán	2,044,531,693		2,085,471,854	
	<b>107,939,781,971</b>	<b>(6,044,162,583)</b>	<b>161,398,915,939</b>	<b>(9,302,948,122)</b>
			-	-



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, tr		Thiết bị, dụng cụ qu		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	149,885,346,602	-	96,897,634,988	7,243,031,511	1,976,817,844	167,762,424	256,170,593,369				
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	370,260,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370,260,000
- Khác(Thoái vốn TBF)	26,414,696,364	-	12,523,121,320	382,281,220	208,222,409	167,762,424	39,696,083,737				
Số dư cuối kỳ	123,100,390,238	-	84,374,513,668	6,860,750,291	1,768,595,435	-	216,104,249,632				
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	101,310,463,877	63,505,998,886	5,141,386,771	1,594,765,322	143,688,343	171,696,303,199					
- Khấu hao trong kỳ	1,163,545,717	1,082,309,411	141,108,736	20,842,317	-	2,407,806,181					
- Thanh lý	370,260,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370,260,000
- Khác(Thoái vốn TBF)	12,919,665,142	10,744,173,344	382,281,220	208,222,409	143,688,343	24,398,030,458					
Số dư cuối kỳ	89,184,084,452	53,844,134,953	4,900,214,287	1,407,385,230	-	149,335,818,922					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	48,574,882,725	33,391,636,102	2,101,644,740	382,052,522	24,074,081	84,474,290,170					
Tại ngày cuối kỳ	33,916,305,786	30,530,378,715	1,960,536,004	361,210,205	-	66,768,430,710					

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có Nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2019 lần lượt là 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 14.236.120 VND.

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	35.00%	35.00%	3,026,236,428	35.00%	35.00%	2,756,626,861
			3,026,236,428			2,756,626,861

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Việt Nam	11,400,000	-	11,400,000	-
	<b>61,538,095,803</b>	<b>-</b>	<b>61,538,095,803</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	579,835,563	255,079,841
Chi phí sửa chữa		18,805,136
Chi phí bảo hiểm tài sản		197,158,809
	<b>579,835,563</b>	<b>471,043,786</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	947,564,881	1,068,155,246
Lợi thế kinh doanh		703,897,271
Chi phí sửa chữa		277,963,062
Quyền sử dụng đất		
	<b>947,564,881</b>	<b>2,050,015,579</b>

TY  
 AN  
 NHẬP  
 T/UC PE  
 NAI  
 T. ĐỨC

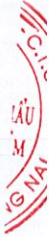
**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

**13 - PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tổng Công ty CN in bao bì Liksin	130,119,000	130,119,000		
Công ty CP Nguyễn Cường	111,170,873	111,170,873		
Công ty CP Logistics Tin Nghĩa	372,925,450	372,925,450		
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	-	-	509,116,500	509,116,500
Hwai Pharm Co., LTD	-	-	2,009,595,336	2,009,595,336
Septodont Pharmaceutical Ltd	602,983,648	602,983,648	9,793,601,454	9,793,601,454
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	1,775,939,550	1,775,939,550	2,004,657,594	2,004,657,594
Covalent laboratories Private Co., Ltd	2,931,970,500	2,931,970,500	3,342,631,000	3,342,631,000
KHS SYNCEMICA CORP.	-	-	3,172,942,500	3,172,942,500
Zhuhai United Laboratories Co., Ltd	-	-	3,305,439,000	3,305,439,000
Công ty MWT Foods (VIETNAM) PTY LTD	-	-	6,640,936,904	6,640,936,904
Lloyd Laboratories inc	2,621,250,000	2,621,250,000	-	-
Zhejiang Hhisun Pharmaceutical Co.,LTD - China	1,894,178,000	1,894,178,000	-	-
HTX cà phê Thủy Tiên	-	-	14,902,791,600	14,902,791,600
Công ty TNHH Phúc Sương	-	-	7,454,394,200	7,454,394,200
Công ty TNHH TM Bá Thành	-	-	3,146,336,550	3,146,336,550
Phải trả người bán khác	14,665,401,810	14,665,401,810	18,969,698,619	18,969,698,619
	<b>25,105,938,831</b>	<b>25,105,938,831</b>	<b>75,252,141,257</b>	<b>75,252,141,257</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
MWT Foods (Vietnam) PTY Ltd	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
	-	-	-	-



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

c)	Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin .	466,061,960	466,061,960	166,232,861	166,232,861
----	----------------------------------------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sucafina Sa	-	2,566,802,324
Louis Dreyfus Suisse SA	-	4,883,785,310
Công ty TNHH Dược Phẩm Tín Đức	-	98,346,803
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Agimexpharm	-	49,279,000
Công Ty TNHH MTV Dược Hoàì Phương	-	327,993,328
Công Ty TNHH IMSC	892,897,364	-
Người mua trả tiền trước khác	169,006,150	184,080,539
	<b>1,061,903,514</b>	<b>8,110,287,304</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong l	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5,889,842,699	5,889,842,699	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1,000,309,126</b>	<b>355,313,232</b>	<b>445,421,446</b>	<b>355,313,232</b>	<b>1,000,309,126</b>	<b>445,421,448</b>
Thuế Thu nhập cá nhân	-	111,375,770	112,857,854	183,831,003	-	40,402,621
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	264,383,205	237,170,229	-	-	501,553,434
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>1,000,309,126</b>	<b>731,072,207</b>	<b>6,685,292,228</b>	<b>6,428,986,934</b>	<b>1,000,309,126</b>	<b>987,377,503</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí tư vấn		80,000,000
Chi phí lãi vay		
Chi phí hoa hồng		166,608,000
Chi phí phải trả khác	155,635,093	349,330,371
	<b>155,635,093</b>	<b>595,938,371</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-201,124,532	219,888,320
- Bảo hiểm xã hội, YT, TN	-47,682,723	39,682,723
- Nhận tiền đặt cọc tiền hàng		269,331,089
- Phải trả về cổ phần hoá(Dofico)	2,209,979,279	2,092,831,643
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208,000,000	208,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		99,010,265
- Phải trả lãi vay		4,113,472,657
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5061362607	
	<b>7,230,534,631</b>	<b>7,042,216,697</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175,750,000	287,750,000
	<b>175,750,000</b>	<b>287,750,000</b>

ĐỒ  
CỔ P  
BIÊN XU  
NG SÀI  
ĐỒ  
TIỀN HC

Công ty Cổ phần Chế biến, Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

18 - VAY

	01/07/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	147,729,951,219	147,729,951,219	83,037,119,890	89,527,645,220	141,239,425,889	140,408,524,889
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	59,485,773,698	59,485,773,698	32,021,547,720	38,661,707,532	52,845,613,886	52,845,613,886
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	67,646,974,078	67,646,974,078	47,744,425,089	48,965,773,700	66,425,625,467	66,425,625,467
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP <sup>(3)</sup>	15,539,714,218	15,539,714,218	-	-	15,539,714,218	15,539,714,218
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai <sup>(4)</sup>	5,057,489,225	5,057,489,225	2,440,246,081	1,900,163,988	5,597,571,318	5,597,571,318
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai Gòn <sup>(5)</sup>	212,000,000	212,000,000	-	106,000,000	106,000,000	106,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai Gòn <sup>(5)</sup>	212,000,000	212,000,000	-	106,000,000	106,000,000	106,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,941,951,219</b>	<b>147,941,951,219</b>	<b>82,206,218,890</b>	<b>89,633,645,220</b>	<b>140,514,524,889</b>	<b>140,514,524,889</b>
<b>b) Dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai Gòn <sup>(5)</sup>	742,081,277	742,081,277	-	-	742,081,277	742,081,277
<b>Tổng cộng</b>	<b>742,081,277</b>	<b>742,081,277</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>742,081,277</b>	<b>742,081,277</b>

8/12  
CÔNG TY  
I (A)  
THÀNH  
PHỤC  
G. N.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số SME.DNI/19/0003/HDHM ngày 30/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày ký kết Hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 52.845.613.886 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201900070 ngày 28/12/2018 và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2018;
  - + Lãi suất cho vay: VND 7%/năm hoặc USD 3%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXD ngày 22/11/2017;
  - + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 66.425.625.467 VND.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản sau:
- + Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 15.539.714.218 VND.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2018005/HĐTD/QLN ngày 25/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
  - + Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp sau đây: Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDAI ngày 25/08/2009, số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013, số 20130109/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là: 5.597.571.318 VND.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng vay số 228/2016 - HDTDDH/NHCT946 - DONAFOODS với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15 tháng 09 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại Thị xã Long Khánh tỉnh Đồng Nai ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là: 742.081.277 VND.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/09/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	15,539,714,218		15,539,714,218	
	<u>15,539,714,218</u>	<u>-</u>	<u>15,539,714,218</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(\*) Công ty mẹ



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>1,487,750,294</b>	<b>(5,866,074,014)</b>	<b>1,717,073,023</b>	<b>(88,948,717,370)</b>	<b>18,253,582,954</b>	<b>151,643,614,887</b>							
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4,821,800,000	4,821,800,000							4,821,800,000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4,087,346,261	1,067,463,077							5,154,809,338
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,459,263,000)							(1,459,263,000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	428,294,994	(428,294,994)	-	-							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(330,857,883)	-	-							(642,442,491)
Trích Quỹ Ban điều hành	-	-	-	-	(91,963,510)	-	-							(114,635,046)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>1,487,750,294</b>	<b>(5,866,074,014)</b>	<b>2,145,368,017</b>	<b>(85,712,487,496)</b>	<b>22,349,326,887</b>	<b>159,403,883,688</b>							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>1,487,750,294</b>	<b>(5,866,074,014)</b>	<b>2,145,368,017</b>	<b>(85,712,487,496)</b>	<b>22,349,326,887</b>	<b>159,403,883,688</b>							
Tăng vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-							-
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	-	14,665,225,044	1,728,235,210							16,393,460,254
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,913,327,354)							(2,913,327,354)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1,487,750,294	-	-	-							1,487,750,294
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-							-
Giảm khác	-	(1,487,750,294)	1,209,373,545	-	(25,883,131,430)	311,584,608	(311,584,608)							(26,184,179,715)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>(4,656,700,469)</b>	<b>3,633,118,311</b>	<b>(96,618,809,274)</b>	<b>20,829,978,599</b>	<b>148,187,587,167</b>							



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00%	121,500,000,000	54.00%	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84%	89,643,000,000	39.84%	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44%	10,000,000,000	4.44%	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71%	3,857,000,000	1.71%	3,857,000,000
	100.00%	<u>225,000,000,000</u>	100.00%	<u>225,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,633,118,311	2,145,368,017
	<u>3,633,118,311</u>	<u>2,145,368,017</u>

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>79,309,137</u>	<u>79,309,137</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	209,391.69	479,673.99
- Đồng Euro (EUR)		264.45

b) Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		2,212,757,742

c) Tài sản thuê ngoài

Một công ty con đã ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng	74,334,339,935	131,316,949,969
Doanh thu bán thành phẩm	73,948,331,832	46,770,966,878
Doanh thu uỷ thác		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278,314,651	543,067,215
	<b>148,560,986,418</b>	<b>178,630,984,062</b>
	4,026,523,951	103,127,947,674

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi t

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chiết khấu thương mại	18,810,322	29,473,995
Hàng bán bị trả lại	452,476,248	204,632,722
Giảm giá hàng bán	48,952,850	1,958,097,498
	<b>520,239,420</b>	<b>2,192,204,215</b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn của hàng bán	76,981,828,071	129,889,762,639
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79,842,592,205	44,613,463,020
	<b>156,824,420,276</b>	<b>174,503,225,659</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,569,816	466,704,066
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,104,600,000	23,558,045,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	334,272,539	400,961,712
Doanh thu tài chính khác	10,454,160,077	128,118,252
	<b>35,896,602,432</b>	<b>24,553,829,030</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền vay	2,614,776,519	2,109,721,036
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	186,795,360	630,509,548
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác		
	<b>2,801,571,879</b>	<b>2,740,230,584</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,811,723	104,636,821
Chi phí nhân công	970,935,645	1,477,335,649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,148,480	79,028,232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,427,611,766	1,708,945,107
Chi phí khác bằng tiền	37,598,535	11,580,969
	<b>2,563,106,149</b>	<b>3,381,526,778</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	50,479,372	85,830,580
Chi phí nhân công	2,519,549,385	1,912,771,341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408,288,696	358,352,256
Thuế, phí, lệ phí	237,170,229	237,751,229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	787,185,348	697,779,655
Chi phí khác bằng tiền	1,180,907,133	1,312,840,060
	<b>5,183,580,163</b>	<b>4,605,325,121</b>



**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC		
Thu nhập từ cho thuê kho, thuê mặt bằng		
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng		
Thu nhập khác	846,630,230	443,000,906
	<b>846,630,230</b>	<b>443,000,906</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		1,229,736
Chi phí thuê mặt bằng	32,400,000	34,800,000
Các khoản bị phạt	7,100,000	-90,688,925
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	570,144,333	578,380,202
Chi phí khác	2,356,178	704,632,694
	<b>612,000,511</b>	<b>1,228,353,707</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	445,421,446	334,387,280
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ		
	<b>445,421,446</b>	<b>334,387,280</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-644,995,894	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-355,313,232	
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(554,887,680)</b>	<b>334,387,280</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập h	20.00%	20.00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch t	1,632,006,270	1,632,006,270
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1,632,006,270</b>	<b>1,632,006,270</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện

	Cho kỳ kế toán từ	
	01/07/2019 đến 30/09/2019	01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14,665,225,044	14,431,146,400
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14,665,225,044	14,431,146,400
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>652</b>	<b>641</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ	
	01/07/2019 đến 30/09/2019	01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	62,724,387,653	22,751,923,703
Chi phí nhân công	9,381,300,796	8,204,711,342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,387,371,665	2,186,956,091
Thuế và các khoản lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,193,399,183	4,102,927,629
Chi phí khác bằng tiền	1,475,464,757	1,398,690,517
	<b>80,161,924,054</b>	<b>38,645,209,282</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán		01/01/2019	
	30/09/2019			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,866,863,521	-	25,991,927,213	-
	52,610,365,871	(1,236,374,842)	53,009,938,475	(2,240,989,538)
Phải thu khách hàng, phải thu khác				
	<b>82,477,229,392</b>	<b>(1,236,374,842)</b>	<b>79,001,865,688</b>	<b>(2,240,989,538)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	141,256,606,166	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	32,512,223,462	82,582,107,954
Chi phí phải trả	155,635,093	595,938,371
	<b>173,924,464,721</b>	<b>214,836,594,667</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.





**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,866,863,521	-	-	29,866,863,521
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51,373,991,029	-	-	51,373,991,029
	<b>81,240,854,550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>81,240,854,550</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,991,927,213	-	-	25,991,927,213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50,768,948,937	-	-	50,768,948,937
	<b>76,760,876,150</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76,760,876,150</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Vay và nợ	140,514,524,889	742,081,277	-	141,256,606,166
Phải trả người bán, phải trả khác	32,336,473,462	175,750,000	-	32,512,223,462
Chi phí phải trả	155,635,093	-	-	155,635,093
	<b>173,006,633,444</b>	<b>917,831,277</b>	<b>-</b>	<b>173,924,464,721</b>

128  
 NG  
 P  
 XUẤT  
 SẢ  
 ĐỒNG  
 HÒA

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	130,916,467,065	742,081,277	-	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	82,294,357,954	287,750,000	-	82,582,107,954
Chi phí phải trả	595,938,371	-	-	595,938,371
	<u>213,806,763,390</u>	<u>1,029,831,277</u>	<u>-</u>	<u>214,836,594,667</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ	
	01/07/2019 đến 30/09/2019	01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	165,909,107,410	483,821,167,504
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	304,721,075,876	477,337,816,102

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối v

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		21,658,786,280	113,020,690,262
	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>4,026,523,951</b>	<b>103,127,947,674</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTTCP	Công ty mẹ	61,045,454	102,986,082,222
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ		1,181,818
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTTCP - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		886,364
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	3,938,969,000	46,754,545
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		15,695,454
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa (Lào)	Cùng Công ty mẹ		1,536,364
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ		14,260,000
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	2,181,818	1,240,909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		9,218,182
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		2,304,545
Công ty Cổ phần Khí hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	352,727	15,795,454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	6,927,272	27,290,908

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn		5,700,909
Công ty CP Scaphe	Cùng Công ty mẹ	17,047,680	
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>17,338,497,868</b>	<b>9,601,372,946</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	232,000,000	264,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	467,413,416	769,300,132
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	41,249,890	74,819,855
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng Công ty mẹ		1,636,364
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		6,987,616,595
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,090,909	
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	16,549,479,600	
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	44,264,053	1,504,000,000
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>293,764,461</b>	<b>291,369,642</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	293,764,461	291,369,642
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>279,973,999</b>	<b>542,054,999</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	204,199,999	384,549,999
Công ty CP Xăng DẦU Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		17,452,000
Công ty CP PT DN Nhỏ và vừa Nhật bản	Cùng Công ty mẹ		
Công ty CP Scafe	Cùng Công ty mẹ	12,924,000	
Công ty CP Caphe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	62,850,000	140,053,000
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>5,034,344,200</b>	<b>10,015,571,981</b>
Công ty CP Caphe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	5,034,344,200	
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		10,015,571,981
<b>Phải thu khác</b>		<b>3,131,745,047</b>	<b>6,179,250,047</b>
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	Công ty con	3,131,745,047	6,179,250,047
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>466,061,960</b>	<b>166,232,861</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	79,200,000	96,800,000
Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	372,925,450	69,432,861
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	13,936,510	
<b>Phải trả khác</b>		<b>6,574,828,614</b>	<b>4,860,490,816</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4,364,849,335	2,964,279,940
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng	Cổ đông lớn	2,209,979,279	1,896,210,876
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>15,539,714,218</b>	<b>15,539,714,218</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15,539,714,218	15,539,714,218







Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,032,699,075	603,724,500

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

---

Nguyễn Ngọc Thăng      Lê Kim Thảo      Nguyễn Cao Nhơn  
Người lập                      Kế toán trưởng                      Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2019